

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.000	26.000	26.320	26.320	VNĐ
	AUD	16.770	16.870	17.310	17.310	VNĐ
	CAD	18.800	18.910	19.390	19.390	VNĐ
	CHF		32.380		33.270	VNĐ
	EUR	30.070	30.210	31.020	31.020	VNĐ
	GBP	34.730	34.890	35.800	35.800	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	172,00	175,40	179,00	180,00	VNĐ
	NZD		15.430		15.960	VNĐ
	SGD	20.020	20.200	20.730	20.730	VNĐ
	THB	730	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 22/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 22, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.